

Bản án số: **14/2026/HNGĐ-PT**

Ngày: 06/02/2026

V/v: *Ly hôn, chia tài sản chung*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Bùi Thị Thu Hồng**

Các Thẩm phán: **Bà Đinh Thị Thu Hường**

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Trang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Như Quỳnh - Kiểm sát viên

Ngày 06 tháng 02 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội. Mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 126/2025/TLPT-HNGĐ ngày 3/10/2025, về: “Ly hôn”.

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 124/2025/HNGĐ-ST ngày 30/7/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 02, thành phố Hà Nội có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 02/2026/QĐXX-PT ngày 8/01/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2026/QĐ-PT ngày 23/01/2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Lê Minh S, sinh ngày 24/7/1968. Căn cước công dân số: 001068032999 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 02/5/2021; HKTT: số 82 K, phường P, quận Đ, thành phố Hà Nội (Nay là số 82 K, phường V, TP Hà Nội). *Có mặt.*

Đại diện theo ủy quyền của ông S: bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1969. Nơi cư trú: Số 21 ngõ 165 phố C, phường V, Hà Nội. *Có đơn xin vắng mặt.*

Bị đơn: Bà Phạm Thị Ngọc H, sinh ngày 21/8/1970. Căn cước công dân số 001170023575 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 4 tháng 1 năm 2021. HKTT: Số 82 K, phường P, quận Đ, thành phố Hà Nội (Nay là số 82 K, phường V, TP Hà Nội). *Có mặt.*

Đại diện theo ủy quyền của bà H: Bà Nguyễn Thị Ánh N, sinh năm 1983, CCCD số 034183000029 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 25/4/2021; Địa chỉ: CT4, ĐN 4- Khu đô thị M 2, T1, Hà Nội. *Có mặt.*

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Chị Lê Thị Minh N2, sinh ngày 24/8/1994, CCCD số 001194010729 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 21/4/2021;

Anh Lê Minh L, sinh ngày 9/7/1997, CCCD số 022097000012 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 17/7/2024;

Cùng địa chỉ: HKTT: số 82 K, phường phường P, quận Đ, thành phố Hà Nội (Nay là số 82 K, phường V, TP Hà Nội).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án có nội dung:

Nguyên đơn ông Lê Minh S trình bày:

- Về tình cảm: Ông Lê Minh S và bà Phạm Thị Ngọc H kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Đ1, quận H1, thành phố Hà Nội ngày 08/3/1993 theo Trích lục kết hôn số 555/TLKH-BS ngày 20/6/2024 của UBND quận H1.

Quá trình vợ chồng chung sống có xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên xảy ra xung đột, xích mích nên từ năm 2011 ông S đã chuyển ra ở riêng. Ông S xác định tình cảm giữa ông và bà H không còn, không có khả năng đoàn tụ, đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà H.

- Về con chung: Ông S và bà H có 02 con chung là Lê Thị Minh N2, sinh ngày 24/8/1994 và Lê Minh L, sinh ngày 09/7/1997. Các con chung đã trưởng thành, ông S và bà H không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: Ông S và bà H có 01 khối tài sản chung là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: 61, tờ bản đồ số: 6H-III-04, địa chỉ Số 82 tổ 8 phố K, phường P, quận Đ, Thành phố Hà Nội (Nay là: Số 82 K, phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội) (Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10109252527 do UBND quận Đ cấp ngày 29/7/2003 cho bà Phạm Thị Ngọc H và ông Lê Minh S). Ông S yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định pháp luật.

- Về vay nợ chung: Ông S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là bà Phạm Thị Ngọc H trình bày:

- Về tình cảm: Trong quá trình chung sống, vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, ông S đã không ở cùng mẹ con bà H từ năm 2011. Về yêu cầu khởi kiện ly hôn của ông S, bà H đồng ý ly hôn với ông S.

- Về con chung: Ông S và bà H có 02 con chung là Lê Thị Minh N2, sinh ngày 24/8/1994 và Lê Minh L, sinh ngày 09/7/1997. Các con chung đã trưởng thành, ông S và bà H không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: Ông S và bà H có 01 khối tài sản chung là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: 61, tờ bản đồ số: 6H-III-04, địa chỉ Số 82 tổ 8 phố K, phường P, quận Đ, Thành phố Hà Nội (Nay là: Số 82 K, phường

Kim Liên, Thành phố Hà Nội) (Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10109252527 do UBND quận Đ cấp ngày 29/7/2003 cho bà Phạm Thị Ngọc H và ông Lê Minh S). Bà H yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Về vay nợ chung: Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết

Tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 124/2025/HNGĐ-ST ngày 30/7/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 02, thành phố Hà Nội đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của ông Lê Minh S đối với bà Phạm Thị Ngọc H.

Ông Lê Minh S được ly hôn bà Phạm Thị Ngọc H.

2. Con chung: Xác nhận ông S và bà H có 02 con chung là Lê Thị Minh N2, sinh ngày 24/8/1994 và Lê Minh L, sinh ngày 09/7/1997. Các con chung đã trưởng thành, ông S và bà H không yêu cầu giải quyết nên không xét.

3. Tài sản chung (động sản, bất động sản):

Xác định Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: 61, tờ bản đồ số: 6H-III-04, địa chỉ Số 82 tổ 8 phố K, phường L (nay là phường P), quận Đ, Thành phố Hà Nội (Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10109252527 do UBND quận Đ cấp ngày 29/7/2003 cho bà Phạm Thị Ngọc H và ông Lê Minh S) là tài sản chung của ông S và bà H.

Tổng giá trị tài sản là: 9.337.367.757 đồng.

Chia cho ông Lê Minh S và bà Phạm Thị Ngọc H mỗi người được hưởng 50% giá trị tài sản, tương đương 4.668.683.878 đồng.

Giao Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: 61, tờ bản đồ số: 6H-III-04, địa chỉ Số 82 tổ 8 phố K, phường L, quận Đ, Thành phố Hà Nội (Nay là: Số 82 phố K, phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội), diện tích 57.7 m² (đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10109252527 do UBND quận Đ cấp ngày 29/7/2003 cho ông Lê Minh S và bà Phạm Thị Ngọc H) cho bà Phạm Thị Ngọc H quản lý sử dụng.

Bà Phạm Thị Ngọc H phải thanh toán cho ông Lê Minh S số tiền 4.668.683.878 đồng.

Bà H được quyền liên hệ cơ quan đăng ký đất đai có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký biến động theo quy định pháp luật

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn giải quyết về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Không đồng ý với quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm về kết quả định giá tài sản, ông Lê Minh S kháng cáo toàn bộ bản án HNGĐ sơ thẩm số 124/2025/HNGĐ-ST ngày 30/7/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2, thành phố Hà Nội.

Tại cấp phúc thẩm, ông S xuất trình chứng thư thẩm định giá để chứng minh giá đất hiện nay là tăng hơn nhiều so với giá đất tại thời điểm định giá tại Tòa án cấp sơ thẩm. Căn cứ yêu cầu của đương sự cùng với tài liệu có căn cứ cho rằng giá đất đã thay đổi, thời gian định giá tại cấp sơ thẩm đã quá 6 tháng và kết quả định giá tại Tòa án cấp sơ thẩm là không áp giá theo giá thị trường. Căn cứ Điều 104 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm tiến hành thủ tục định giá lại theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản định giá lại ngày 02/12/2025 thì thửa đất số 61, tờ bản đồ số: 6H-III-04 tại số 82, tổ 8 phố K, phường L, quận Đ, Thành phố Hà Nội (nay là: số 82 K, phường V, TP Hà Nội) có trị giá $271.600.000\text{đ} / \text{m}^2 \times 57,7\text{m}^2 = \mathbf{15.671.320.000\text{đ}}$; Tài sản trên đất là ngôi nhà 6 tầng trị giá: $[(6.334.600\text{đ} / \text{m}^2 \times 58,5\text{m}^2 / 01 \text{ tầng}) + (6.334.600\text{đ} \times 61\text{m}^2 \times 5 \text{ tầng})] \times 56\% = \mathbf{1.289.471.000\text{đ}}$. Tổng cộng giá trị tài sản nhà đất là **16.960.791.000đ**.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn là ông Lê Minh S giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Ông đồng ý chia tài sản chung là nhà đất tại Số 82 phố K, phường L, Thành phố Hà Nội, theo tỷ lệ 50/50 là công sức đóng góp của vợ chồng, nhưng không đồng ý kết quả định giá của bản án sơ thẩm. Ông S đề nghị trong trường hợp ông S được chia bằng hiện vật là nhà đất thì ông S sẽ thanh toán cho bà H là 10 tỷ đồng, còn trong trường hợp bà H được chia nhà thì bà H phải trả số tiền 8 tỷ cho ông S. Thời điểm ông S đi từ năm 2011, ông đã để lại toàn bộ tài sản là ngôi nhà 6 tầng đang kinh doanh nhà nghỉ, toàn bộ chi phí trong gia đình do nguồn thu từ việc kinh doanh nhà nghỉ.

Bị đơn bà Phạm Thị Ngọc H không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông S, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm. Trường hợp Hội đồng xét xử phúc thẩm chia lại tài sản là nhà đất tại Số 82 phố K, phường L, Thành phố Hà Nội theo biên bản định giá tại cấp phúc thẩm thì chia nhà đất theo tỷ lệ 30/70, bà xin được chia tài sản bằng hiện vật là quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất, bà có trách nhiệm thanh toán 30% giá trị nhà đất là tài sản chung vợ chồng cho ông S.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H tại phiên tòa có ý kiến: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Trường hợp nếu Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm thì đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét cộng giá đất tại biên bản định giá của cấp sơ thẩm và giá đất định giá lại tại cấp phúc thẩm, chia đôi lấy giá trung bình của 2 lần định giá làm căn cứ giải quyết chia tài sản chung vợ chồng. Ngoài ra, tại Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10109252527 do UBND quận Đ cấp ngày 29/7/2003 cho ông Lê Minh S và bà Phạm Thị Ngọc H đối với nhà đất tại Số 82,

tổ 8 phố K, phường L, quận Đ, Thành phố Hà Nội thể hiện ông S, bà H chưa nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất, tiền sử dụng đất và lệ phí trước bạ nhà đất. Chưa có tài liệu trong hồ sơ xác định cụ thể số tiền thuế phải nộp là bao nhiêu, đây là trách nhiệm chung của cả ông S và bà H. Trường hợp bà H được chia tài sản bằng hiện vật thì ông S phải có trách nhiệm thanh toán $\frac{1}{2}$ tiền thuế còn nợ tạm tính là 500.000.000 VNĐ.

Ông S có ý kiến bổ sung: Trường hợp ông không được chia tài sản bằng hiện vật là nhà đất thì ông cũng đồng ý nhận $\frac{1}{2}$ giá trị nhà đất bằng tiền và thanh toán số tiền thuế còn nợ là 500.000.000 VNĐ theo yêu cầu của bị đơn.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị Minh N2 và anh Lê Minh L tại phiên tòa thống nhất trình bày: Về tài sản chung của ông S bà H là nhà đất tại Số 82 phố K, phường L, Thành phố Hà Nội được hình thành khi anh chị còn nhỏ, không có công sức đóng góp gì. Nay bố mẹ anh chị có tranh chấp, đề nghị Tòa án xem xét đến công sức bà H đã một mình nuôi dạy các anh chị từ năm 2011 đến nay, tạo điều kiện cho bà H giữ lại ngôi nhà này để đảm bảo cuộc sống sau này cho ba mẹ con đang sinh sống ổn định tại đây. Ông S không có trách nhiệm với vợ con và đã đi khỏi nhà từ năm 2011, có nơi ở khác không sống cùng bà H và các con từ nhiều năm nay, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến của bà H, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông S.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và việc chấp hành pháp luật của các đương sự tham gia tố tụng ở giai đoạn phúc thẩm, đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Sau khi phân tích đánh giá toàn bộ nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm: Về tình cảm: Ghi nhận thuận tình ly hôn giữa ông Lê Minh S và bà Phạm Thị Ngọc H; Về con chung: Xác nhận ông S và bà H có 02 con chung là Lê Thị Minh N2, sinh ngày 24/8/1994 và Lê Minh L, sinh ngày 09/7/1997. Các con chung đã trưởng thành, ông S và bà H không yêu cầu giải quyết nên không xét.

Về tài sản chung: Xác định Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: 61, tờ bản đồ số: 6H-III-04, địa chỉ số 82 tổ 8 phố K, phường L, Đ, Thành phố Hà Nội (Nay là số 82 K, phường V, TP Hà Nội) đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10109252527 do UBND quận Đ cấp ngày 29/7/2003 cho bà Phạm Thị Ngọc H và ông Lê Minh S là tài sản chung của ông S và bà H. Chia lại tài sản chung của ông S và bà H theo tỷ lệ 50/50 đối với giá trị tài sản theo kết quả định giá lại tại Tòa án cấp phúc thẩm, cụ thể tổng giá trị nhà đất là: **16.960.791.000đ** . Ghi nhận sự tự nguyện của ông S thanh toán

$\frac{1}{2}$ số tiền nợ thuế chuyển quyền sử dụng đất, tiền sử dụng đất và lệ phí trước bạ nhà đất tạm tính theo yêu cầu của bị đơn là 500.000.000 VNĐ.

Về án phí: Các bên đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm; sau khi nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn nộp đơn kháng cáo trong thời hạn kháng cáo và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên đơn kháng cáo là hợp lệ.

[2] Về nội dung: Xét về yêu cầu kháng cáo toàn bộ bản án của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Minh S và bà Phạm Thị Ngọc H kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Đ1, quận H1, thành phố Hà Nội ngày 08/3/1993, là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống, vợ chồng có phát sinh nhiều mâu thuẫn, ông S đã không ở cùng mẹ con bà H từ năm 2011. Về yêu cầu khởi kiện ly hôn của ông S, bà H đồng ý ly hôn với ông S. Do vậy, cần ghi nhận thuận tình ly hôn giữa ông Lê Minh S và bà Phạm Thị Ngọc H.

Về con chung: Xác nhận ông S và bà H có 02 con chung là Lê Thị Minh N2, sinh ngày 24/8/1994 và Lê Minh L, sinh ngày 09/7/1997. Các con chung đã trưởng thành, ông S và bà H không yêu cầu giải quyết nên không xét.

Về tài sản chung: Ông Lê Minh S và bà Phạm Thị Ngọc H đều thống nhất xác định Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 61, tờ bản đồ số: 6H-III-04, địa chỉ số 82 tổ 8 phố K, phường L, Đ, Thành phố Hà Nội (Nay là số 82 K, phường V, TP Hà Nội) đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10109252527 do UBND quận Đ cấp ngày 29/7/2003 cho bà Phạm Thị Ngọc H và ông Lê Minh S là tài sản chung của ông S và bà H. Toàn bộ nhà đất là do ông bà tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân khi ông bà còn chung sống cùng nhau. Tại cấp phúc thẩm, các bên đương sự không xuất trình thêm bất cứ tài liệu nào khác chứng minh về nguồn gốc nhà đất và công sức hình thành tạo lập nên khối tài sản trên.

Như vậy, ông S và bà H có quyền ngang nhau đối với thửa đất trên. Ông S đồng ý với tỷ lệ chia mỗi người một nửa giá trị tài sản chung như Tòa án cấp sơ thẩm đã chia, bà H cũng không có kháng cáo đối với quyết định của bản án sơ thẩm. Quyết định của Tòa án sơ thẩm chia tài sản chung vợ chồng theo tỷ lệ mỗi người $\frac{1}{2}$ là có căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình.

Ông S kháng cáo không đồng ý với kết quả định giá tại Tòa án cấp sơ thẩm. Tại cấp phúc thẩm, ông S đề nghị định giá lại thửa đất tranh chấp do việc định giá tại cấp sơ thẩm là không đúng với giá thị trường là có căn cứ. Căn cứ Điều 104 Bộ

luật tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm tiến hành thủ tục định giá lại theo quy định của pháp luật, kết quả định giá lại có sự chênh lệch so với kết quả định giá tại cấp sơ thẩm. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định lại giá trị các tài sản để chia cho các đương sự cho phù hợp.

Theo biên bản định giá ngày 02/12/2025 thì thửa đất số 61, tờ bản đồ số: 6H-III-04 có trị giá $271.600.000đ \times 57,7m^2 = 15.671.320.000đ$; Tài sản trên đất là ngôi nhà 6 tầng trị giá: $[(6.334.600đ \times 58,5m^2 \times 1 \text{ tầng}) + (6.334.600đ \times 61m^2 \times 5 \text{ tầng})] \times 56\% = 1.289.471.000đ$. Tổng cộng giá trị tài sản là **16.960.791.000đ**.

Như vậy, ông S và bà H mỗi người được chia tài sản chung trị giá **16.960.791.000đ : 2 = 8.480.395.500đ**.

Về phân chia tài sản bằng hiện vật:

Ông S trình bày ông đi từ năm 2011, ông đã để lại toàn bộ tài sản là ngôi nhà 6 tầng đang kinh doanh nhà nghỉ, toàn bộ chi phí trong gia đình do nguồn thu từ việc kinh doanh nhà nghỉ nên ông đề nghị trong trường hợp ông S được chia nhà thì ông S sẽ trả số tiền cho bà H là 10 tỷ đồng, trong trường hợp bà H được chia nhà thì bà H phải trả số tiền 8 tỷ cho ông S. Bà H không đồng ý. Ngoài phần trình bày của ông S, ông không cung cấp thêm chứng cứ chứng minh nào khác cho đề nghị của ông.

Hội đồng xét xử xét thấy, hiện nay nhà đất tại số 82 tổ 8 phố K, phường L, Đ, Thành phố Hà Nội (Nay là số 82 K, phường V, TP Hà Nội) hiện đang do bà Phạm Thị Ngọc H và hai con chung của ông bà là chị Lê Thị Minh N2 và anh Lê Minh L quản lý, sử dụng. Từ năm 2011, ông S đã chuyển ra khỏi nhà và hiện tại đang sinh sống tại thành phố Đà Nẵng. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đến các quy định của pháp luật về đất đai và xem xét đến việc quản lý, sử dụng nhà đất để chia tài sản chung vợ chồng, giao toàn bộ nhà đất nêu trên cho bà H quản lý sử dụng và bà H có trách nhiệm thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị nhà đất bằng tiền cho ông S là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, các bên đương sự xác định còn nợ tiền thuế chuyển quyền sử dụng đất, tiền sử dụng đất và lệ phí trước bạ nhà đất, tự nguyện tạm tính là 1.000.000.000 VNĐ là trách nhiệm của cả ông S và bà H, nên được ghi nhận. Ông S tự nguyện chịu $\frac{1}{2}$ tiền thuế là 500.000.000VNĐ, được đối trừ vào phần giá trị tài sản được chia, cụ thể là: $8.480.395.500VNĐ - 500.000.000VNĐ = 7.980.395.000VNĐ$, được Hội đồng xét xử ghi nhận.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông S, sửa bản án sơ thẩm về cách tuyên án và phân chia tài sản chung vợ chồng.

[3] Án phí: Các bên đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo giá ngạch đối với giá trị tài sản được chia. Do yêu cầu kháng cáo của bị đơn được chấp nhận một phần nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ các Điều 51, 56, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Lê Minh S.

Sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 124/2025/HNGĐ-ST ngày 30/7/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2, thành phố Hà Nội, cụ thể như sau:

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Lê Minh S và bà Phạm Thị Ngọc H. Ông Lê Minh S và Phạm Thị Ngọc H được chấm dứt quan hệ hôn nhân.

2. Con chung: Xác nhận ông S và bà H có 02 con chung là Lê Thị Minh N2, sinh ngày 24/8/1994 và Lê Minh L, sinh ngày 09/7/1997. Các con chung đã trưởng thành, ông S và bà H không yêu cầu giải quyết nên không xét.

3. Tài sản chung (động sản, bất động sản):

Xác định Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: 61, diện tích 57,7 m² tờ bản đồ số: 6H-III-04 tọa lạc tại số 82 tổ 8 phố K, phường L, Đ, Thành phố Hà Nội (Nay là số 82 K, phường V, TP Hà Nội) đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10109252527, hồ sơ gốc số 1277.2003 do UBND quận Đ cấp ngày 29/7/2003 cho bà Phạm Thị Ngọc H và ông Lê Minh S là tài sản chung của ông S và bà H.

Tổng giá trị tài sản nhà đất là: **16.960.791.000đ (mười sáu tỷ, chín trăm sáu mươi triệu, bảy trăm chín một nghìn đồng chẵn)**

Chia cho ông Lê Minh S và bà Phạm Thị Ngọc H mỗi người được hưởng 50% giá trị tài sản, tương đương **8.480.395.500đ**.

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các bên đương sự, ông S có trách nhiệm thanh toán $\frac{1}{2}$ số tiền nợ thuế tạm tính là 500.000.000 đ, được đối trừ vào phần tài sản ông S được chia là **8.480.395.500đ - 500.000.000đ = 7.980.395.000đ**

Giao Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: 61, tờ bản đồ số: 6H-III-04, địa chỉ Số 82 tổ 8 phố K, phường Phương Liên, quận Đ, Thành phố Hà Nội (Nay là: Số 82 phố K, phường V, Thành phố Hà Nội), diện tích 57.7 m² (đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số

10109252527, hồ sơ gốc số 1277.2003 do UBND quận Đ cấp ngày 29/7/2003 cho ông Lê Minh S và bà Phạm Thị Ngọc H) cho bà Phạm Thị Ngọc H quản lý sử dụng.

Bà Phạm Thị Ngọc H phải thanh toán cho ông Lê Minh S số tiền **7.980.395.000đ (Bảy tỷ, chín trăm tám mươi triệu, ba trăm chín mươi lăm nghìn đồng chẵn)**

Bà H được quyền liên hệ cơ quan đăng ký đất đai có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký biến động theo quy định pháp luật và có nghĩa vụ hoàn thành nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất, tiền sử dụng đất và lệ phí trước bạ nhà đất tại Cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Ông Lê Minh S phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và 116.480.000 đồng án phí chia tài sản chung, được trừ vào 36.300.000 đồng tạm ứng án phí ông S đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0019493 ngày 20/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Đ (nay là Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội). Ông S còn phải nộp 80.180.000đ (tám mươi triệu một trăm tám mươi nghìn đồng chẵn)

Bà Phạm Thị Ngọc H phải chịu 116.480.000đ (một trăm mười sáu triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng chẵn) án phí chia tài sản chung.

- Án phí phúc thẩm: Ông Lê Minh S không phải nộp án phí phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông S số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0004175 ngày 13/08/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội (phòng thi hành án dân sự số 2, thành phố Hà Nội)

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Hà Nội;
- TAND khu vực 2, thành phố Hà Nội;
- Phòng thi hành án dân sự số 2, TP Hà Nội;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Thu Hồng

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA